

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-7-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Công.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ;
2. Bà Nguyễn Thị Vân Khanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tô Anh, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị N, sinh năm 1978; thường trú: Thôn B H B, xã Qu Ng, huyện Q Ph, tỉnh Thái Bình; tạm trú: Tổ 65B, khu phố Đ Ch, phường T Đ H, thị xã D A, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Đức T, sinh năm 1976; thường trú: Thôn B H B, xã Qu Ng, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình; tạm trú: Số 160/25/39, tổ 65, đường Đ Th K, khu phố Đ Ch, phường T Đ H, thị xã D A, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

*** Người tham gia tố tụng khác:**

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 10/65B khu phố Đ Ch, phường T Đ H, thị xã D A, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/3/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trịnh Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị N và anh Phạm Đức T có thời gian tìm hiểu khoản 01 năm thì tiến hành tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Qu Ng, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyển số 01/2010 cấp ngày 02/6/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị N sinh sống tại địa chỉ tổ 65B, khu phố Đ Ch, phường T Đ H, thị xã D A, tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu chị N và anh T sống rất hạnh phúc. Đến năm 2014, hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2018 cho đến nay. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn với anh Phạm Đức T.

Về con chung: Quá trình chung sống chị N và anh T có 01 con chung tên Phạm Phương V, sinh ngày 01/3/2011. Sau khi ly hôn, chị Trịnh Thị N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Trịnh Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung và nợ chung: Chị Trịnh Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Phạm Đức T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ bằng hình thức niêm yết thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập bị đơn anh Phạm Đức T yêu cầu cung cấp bản tự khai trình bày ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vào ngày 06/5/2019 nhưng anh T vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì. Tòa án triệu tập anh T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 24/5/2019 nhưng anh T vắng mặt không lý do và nguyên đơn có đơn xin không tiến hành hòa giải. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được. Vào các ngày 08/7/2019 và ngày 26/7/2019, Tòa án triệu tập anh T tham gia phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không lý do.

- Người làm chứng chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị L là hàng xóm của chị N và anh T, chị L biết chị N và anh T xảy ra mâu thuẫn nhiều năm nay, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau.

- Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An ngày 22/4/2019 tại UBND phường T Đ H, thị xã D A thể hiện: Hội Liên hiệp phụ nữ phường T Đ H, thị xã D A, tỉnh Bình Dương không tiếp nhận thông tin từ cơ sở phản ánh về mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trịnh Thị N và anh Phạm Đức T, đồng thời không tiếp nhận đơn yêu cầu hòa giải về quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn được triệu tập 02 lần tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chị Trịnh Thị N và anh Phạm Đức T tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Phương V, sinh ngày 01/3/2011, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã kéo dài, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở. Và để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung cần giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn và ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Trịnh Thị N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Phạm Đức T được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ 02 lần vào các ngày 08/7/2019 và ngày 26/7/2019 nhưng đều vắng mặt không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị N và anh Phạm Đức T là vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Qu Ng, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyển số 01/2010 cấp ngày 02/6/2010 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị N xác định trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2018 cho đến nay. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T đến làm việc nhưng đều vắng mặt không rõ lý do, anh T không đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, anh T cũng không có văn bản thể hiện thiện chí đưa ra phương án hàn gắn mối quan hệ giữa anh với chị N, vì vậy có cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân của chị N và anh T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chị N yêu cầu được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Trịnh Thị N và anh Phạm Đức T có 01 con chung tên Phạm Phương V, sinh ngày 01/3/2011. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, chị N yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét hiện nay cháu V còn nhỏ, đang sinh sống cùng với chị N, chị N có công việc và thu nhập ổn định, nguyện vọng của cháu V mong muốn sinh sống với mẹ, đồng thời trong suốt quá trình tố tụng anh T không có ý kiến gì về việc tranh chấp nuôi con với chị N. Do đó, để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con chung và quyền lợi của người phụ nữ sau khi ly hôn cần giao cháu Phạm Phương V cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trịnh Thị N không yêu cầu anh Phạm Đức T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung, nợ chung: Chị Trịnh Thị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[4] Về án phí ly hôn: Chị Trịnh Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị N đối với anh Phạm Đức T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị N được ly hôn với anh Phạm Đức T (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã Qu Ng, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình cấp ngày 02/6/2010).

Về con chung: Anh Phạm Đức T giao con chung tên Phạm Phương V, sinh ngày 01/3/2011 cho chị Trịnh Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trịnh Thị N không yêu cầu anh Phạm Đức T cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trịnh Thị N và anh Phạm Đức T đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Vì lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Trịnh Thị N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trịnh Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0028297 ngày 02/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA